

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 10/2019/HC-GĐT

Ngày 10/7/2019

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

- Thành phần Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Xuân Đào;

Các Thẩm phán: - Ông Bùi Ngọc Hòa;

- Ông Trần Văn Cò;

- Bà Đào Thị Xuân Lan;

- Ông Lê Văn Minh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân, Thư ký Tòa án nhân dân tối cao.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao tham gia phiên tòa: Ông
Phương Hữu Oanh - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ngày 10/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tối cao mở phiên tòa giám
đốc thẩm xét xử vụ án hành chính về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong
lĩnh vực quản lý đất đai*” giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Số 446 Cây Gõ, Tổ 3, ấp Xóm Th, xã P, huyện C, Thành phố
Hồ Chí Minh.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện (theo Văn bản ủy
quyền số 6680/UBND-PCNC ngày 22/12/2012 của ông Nguyễn Hữu T - Phó
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh): Bà Nguyễn Thị Thanh
Th - Phó Trưởng phòng Phòng Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo số 3 và
ông Nguyễn Văn Tr - Thanh tra viên Phòng Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố
cáo số 3, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đỗ Minh H, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Số 321 Cây Gõ, Tổ 2, ấp Xóm Th, xã P, huyện C, Thành phố
Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thì diện tích 2.044 m² tại 446 Cây Gõ, Tổ 3, ấp Xóm Th, xã A, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định có nguồn gốc của ông cố Nguyễn Văn Nh để lại cho cháu ngoại là cụ Đỗ Văn X (là cha của bà Đỗ Thị M) sử dụng. Năm 1974, cụ X chết, vợ cụ X là cụ Lý Thị N cùng con gái là bà Đỗ Thị M tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 1985, cụ Lý Thị N và bà M sang nhượng cho bà Huỳnh Thị B phần đất chiều ngang 4 m, chiều dài hết khuôn đất (không rõ diện tích) bằng giấy viết tay. Cùng năm 1985, cụ N chết, bà M tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất nêu trên.

Năm 1992, bà M có cho ông Đỗ Minh H là em con chú của bà M cất nhà trong phần diện tích 2.404 m² để ở (không lập thành văn bản và không rõ diện tích). Năm 1994, Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa cho ông H trên phần đất khác, nên bà M không đồng ý cho ông H tiếp tục ở trên phần đất này nữa nên xảy ra tranh chấp. Ông H có đơn yêu cầu giải quyết.

Ngày 03/7/1995, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 195/QĐ-UB về việc xử lý tranh chấp phần đất có diện tích 1.800 m² tọa lạc tại ấp Xóm Th, xã P, huyện C giữa ông Đỗ Minh H với bà Đỗ Thị M (đất thân tộc) với nội dung:

“Nay công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H với diện tích có chiều ngang 7 m, tổng diện tích là 350 m²/1.800 m² đất tọa lạc tại ấp Xóm Th, xã P, huyện C;

Công nhận quyền sử dụng đất cho bà Đỗ Thị M sử dụng diện tích là 1.450 m² phần còn lại đất của thân tộc.

Lý do: Phần đất có nguồn gốc là đất thân tộc, bà M đã đồng ý cho ông H chuyển hộ khẩu về cất nhà ở từ năm 1992 đến nay...”.

Bà M khiếu nại Quyết định số 195/QĐ-UB.

Ngày 15/01/1997, UBND huyện C ban hành Quyết định số 32/QĐ-UB giải quyết khiếu nại của bà M, với nội dung:

“Công nhận Quyết định số 195/QĐ-UB ngày 03/7/1995 của UBND huyện C là đúng...”.

Bà M có đơn khiếu nại đến Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 28/11/1997, Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 831/QĐ-ĐC-TTr giải quyết khiếu nại của bà M, với nội dung:

“Bác đơn khiếu nại của bà Đỗ Thị M...; công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UB ngày 15/01/1997 của UBND huyện C là phù hợp với pháp luật.

Bà M có quyền khiếu nại đến Thanh tra Thành phố trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định này”.

Bà M có đơn khiếu nại đến Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 13/3/1998, Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 215/CV-XKT đề nghị Thanh tra huyện C cho biết chính xác diện tích đất do bà M và ông H đang sử dụng để có cơ sở giải quyết khiếu nại của bà M.

Ngày 24/3/1998, Thanh tra huyện C có Công văn số 03/CV-TT gửi Thanh tra Thành phố báo cáo kết quả đo đạc thực tế phần đất bà M đang sử dụng là 2.044 m², còn diện tích 2.270 m² là theo Tài liệu 299.

Ngày 10/7/1998, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC giải quyết khiếu nại của bà M; theo đó, UBND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

“Điều 1: Công nhận cho bà Đỗ Thị M sử dụng phần đất 1.800 m²/2.044 m². Ông Đỗ Minh H sử dụng phần đất còn lại có diện tích 244/2.044 m², trên đó có căn nhà ông đang cư ngụ tại ấp Xóm Th, xã P, huyện C là đúng pháp luật.

Điều 2: Đây là quyết định cuối cùng của UBND Thành phố về việc giải quyết khiếu nại của bà Đỗ Thị M và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký”.

Năm 1999, UBND huyện C tổ chức thực hiện Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC nêu trên. Do khi đo đạc giao đất thì diện tích đất thực tế chỉ có 1.924 m², không đúng theo Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC là 2.044m² (bị giảm 120 m²) nên UBND huyện C chưa thực hiện được Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC.

Ngày 06/02/2012, Thanh tra xây dựng huyện C có Báo cáo số 17/BC-TTrXD kiến nghị và đề nghị xem xét lại Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Báo cáo số 637/BC-TTTP-P3 ngày 01/10/2012 của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12/10/2012, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5233/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung Điều 1 của Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998 của UBND Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

“Công nhận cho bà Đỗ Thị M được sử dụng diện tích đất 1.486 m² (Khu 1). Công nhận cho ông Đỗ Minh H được sử dụng diện tích đất 239,2 m² (Khu 2). Vị trí đất được xác định thuộc thửa 47, Tờ bản đồ 38, bộ địa chính xã P, huyện C (tài liệu năm 2003), theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 395-2012 ngày 08/5/2012 do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng – Thương mại và Đo đạc Phú Gia Thịnh lập”.

Ngày 30/10/2012, bà M có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án hủy Quyết định số 5233/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh vì cho rằng Quyết định số 5233/QĐ-UBND của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh công nhận cho ông H được quyền sử dụng 239,2 m² là xâm phạm đến

quyền lợi hợp pháp của Bà.

- Ý kiến của UBND Thành phố Hồ Chí Minh: Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 5233/QĐ-UBND;

- Ý kiến của ông Đỗ Minh H: Đề nghị Tòa án giữ nguyên Quyết định số 5233/QĐ-UBND.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1385/2014/HC-ST ngày 28/11/2014, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M về việc hủy Quyết định số 5233/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/11/2014, bà M có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2015/HC-PT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Đỗ Thị M, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm, xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị M về việc hủy Quyết định số 5233/QĐ-UBND ngày 12/10/2012 của Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định về án phí.

Ngày 01/02/2016 và ngày 23/02/2016, ông Nguyễn Văn Minh, bà Võ Thị Dung, Đại biểu Quốc hội khóa XIII thuộc Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố Hồ Chí Minh có Văn bản số 75/ĐĐB-PC và số 05/ĐB-PC chuyển đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2015/HCPT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh của bà Đỗ Thị M đến Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết theo thẩm quyền.

Tại Quyết định số 06/2019/KN-HC ngày 12/03/2019, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2015/HC-PT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh theo thủ tục giám đốc thẩm và đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2015/HC-PT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 1385/2014/HC-ST ngày 28/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chấp nhận kháng nghị

của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất tranh chấp (không rõ diện tích) nằm trong tổng diện tích 2.270 m² tại Tổ 3, ấp Xóm Th, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh là của cụ Lý Thị N (là mẹ bà Đỗ Thị M) đã đăng ký sử dụng từ năm 1980. Năm 1985, cụ N và bà M đã chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thị B chiều ngang 4 m, chiều dài hết đất (không rõ diện tích, sau này xác định là 250 m² và bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giữa bà B với bà M không có tranh chấp về đất). Cùng năm 1985, cụ N chết, bà M tiếp tục quản lý sử dụng đất trên. Năm 1992, bà M có cho ông Đỗ Minh H là em con chú của bà M cất nhà ở trong phần diện tích 2.404 m², việc tặng cho không có giấy tờ và không rõ diện tích. Ngày 05/4/1993, một số người trong thân tộc đã lập “Biên bản họp gia tộc” có nội dung: Thống nhất cho ông H một miếng đất diện tích 15,5 m mặt tiền, 15,5 m chiều sâu (Biên bản này không có mặt bà M) và Biên bản này không có giá trị pháp lý vì những người trong thân tộc không trực tiếp sử dụng đất. Ngay sau khi họp thân tộc, gia đình bà M đã không đồng ý cho ông H đất và khi Nhà nước định xây nhà tình nghĩa trên đất này thì bà M cũng không đồng ý nên xảy ra tranh chấp; ông H xây dựng nhà trên đất và chỉ quản lý sử dụng thời gian ngắn; nhà hiện nay đã hư hỏng, không còn. Do vậy, ông H không có quá trình sử dụng đất, không đăng ký quyền sử dụng đất với Nhà nước và cũng không có căn cứ gì chứng minh ông H có quyền sử dụng phần đất được bà M cho cất nhà để ở cũng như được quyền sử dụng phần đất mà họ tộc đã họp phân chia.

[2] Năm 1994, ông H được Nhà nước xây dựng nhà tình nghĩa trên phần đất khác không thuộc khu đất tranh chấp, toàn bộ diện tích đất tại Tổ 3, ấp Xóm Thuộc vẫn do gia đình bà M sử dụng.

Tại Quyết định số 195/QĐ-UB ngày 03/7/1995, UBND huyện Củ Chi công nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Minh H với diện tích có chiều ngang 7 m, tổng diện tích là 350 m²/1.800 m² và công nhận cho bà Đỗ Thị M sử dụng 1.450 m² với lý do: Phần đất có nguồn gốc là đất thân tộc, bà Đỗ Thị M đã đồng ý cho ông Đỗ Minh H chuyển hộ khẩu về cất nhà ở từ năm 1992 đến nay.

Do bà Miếng có đơn khiếu nại Quyết định số 195/QĐ-UB nêu trên, nên ngày 15/01/1997, UBND huyện C ban hành Quyết định số 32/QĐ-UB giải quyết khiếu nại với nội dung: “Công nhận Quyết định số 159/QĐ-UB ngày 03/7/1995 của UBND huyện C là đúng...” và ngày 28/11/1997, Sở Địa chính (nay là Sở Tài nguyên và Môi trường) Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 831/QĐ-ĐC-TTr giải quyết đơn khiếu nại của bà M với nội dung: “Bác khiếu nại của bà Đỗ Thị M... về việc đòi lại phần đất do ông Đỗ Minh H đang sử dụng tại xã P, huyện C. Công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 32/QĐ-UB ngày 15/01/1997 của UBND huyện C là phù hợp với pháp luật”. Việc UBND huyện Củ Chi và Sở Địa chính xác định đất tranh chấp là đất thân tộc là không có căn cứ.

Bà M tiếp tục khiếu nại, UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998, công nhận cho bà M được sử dụng 1.800 m²/2.044 m²; diện tích còn lại giao cho ông H sử dụng là 244 m²/2.044 m² với lý do: Phần đất 1.800 m² tại P, huyện C do cố Nguyễn Văn Nh (ông ngoại bà M) khai phá từ năm 1930 để lại cho cụ Đỗ Văn X (cha bà M) canh tác, khi cụ X chết, phần đất trên do bà M tiếp tục sử dụng. Năm 1992, bà M cho ông H cất nhà ở trên đất 1.800 m² (không thỏa thuận diện tích). Năm 1997, bà M khiếu nại đòi lại đất. Bà M đã cam kết: Bà chỉ nhận 1.800 m², phần đất dư bà yêu cầu Nhà nước giao cho hộ thuộc diện chính sách. Diện tích đất đo thực tế là 2.044 m².

Tại Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998, UBND Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ Biên bản về việc đo đạc xác định đất tranh chấp giữa bà Đỗ Thị M và ông Đỗ Minh H ngày 23/3/1998 để xem xét công nhận đất cho ông H 244 m²/2.044 m², trên đất có căn nhà ông H đang cư ngụ là không có cơ sở vì: Theo kê khai quyền sử dụng đất của cụ N năm 1984, thì diện tích đất được kê khai đăng ký là 2.270 m². Năm 1985, cụ N và bà M đã chuyển nhượng cho bà B (sau này được xác định là 250 m²). Đến năm 1992, bà M mới cho ông H đến ở và xảy ra tranh chấp; khi tranh chấp, bà M xác định đất của bà chỉ còn 1.800 m² (có nghĩa là không có phần đất mẹ bà M và bà M đã chuyển nhượng).

[3] Theo Biên bản về việc đo đạc xác định đất tranh chấp giữa bà Đỗ Thị M với ông Đỗ Minh H ngày 23/3/1998, thì tổng diện tích đất bà M đang sử dụng là 2.044 m², tại Biên bản này không nêu trong diện tích 2.044 m² có phần đất bà N và bà M đã chuyển nhượng cho bà B và không xác định mốc giới diện tích của ông H đang sử dụng là bao nhiêu.

Sau khi nhận Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998, bà M xác định gia đình bà đã được giao đủ 1.800 m² đất theo nguyện vọng của bà nên bà không có khiếu nại đối với Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC nêu trên và ông H cũng không có khiếu nại. Tại Văn bản số 2245/VPĐK-KT ngày 07/3/2003 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thể hiện: Năm 2004, bà M có kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo sổ dã ngoại bản đồ địa chính (pháp lý năm 1994) tại thửa 113 diện tích 1.892 m², loại đất T.V.

Năm 1999, UBND huyện C tổ chức thực hiện Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC nêu trên, trong quá trình đo đạc giao đất thì diện tích đất thực tế chỉ có 1.924 m² không đúng theo Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC là 2.044 m² (giảm so với diện tích 2.207 m² mà cụ N đăng ký sử dụng 2.270 m² theo tài liệu 299 là 316 m²), UBND Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng lý do giảm 316 m² là do mở đường giao thông và lệch ranh đất).

Theo đó đã xác định: Tổng diện tích hiện có là 1.954 m² (trừ phần đất đã chuyển nhượng cho bà B năm 1985 là 250 m²), nhưng thực tế đất đã bán (đo thực tế) chỉ có 246,7 m².

Do vậy, diện tích đất còn lại là: 1.707,3 m², trong đó có phần cho ông H là 244 m², nhưng đo thực tế chỉ còn 239,2 m² (lý do giảm là do mở đường giao thông); còn lại đất của bà M là 1.468,1 m². Phần đất 1.954 m² = [246,7 m² (bán cho bà B) + 239,2 m² (của ông H) + 1.468,1 m² (của bà M)].

Do đó, dẫn đến việc đo đạc lần 02 có chênh lệch là do mở đường giao thông và đất bị lệch ranh; đồng thời trong diện tích đất đo đạc cũng chưa được trừ phần đất cụ N và bà M đã chuyển nhượng cho bà B.

Như vậy, UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định diện tích đo đạc thực tế là không đúng với diện tích đã được xác định trong Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC nêu trên, nên đã trừ phần đất của cụ N đã bán cho bà B từ năm 1985 là không thuyết phục; đồng thời xác định trừ phần đất mở đường giao thông và lệch ranh đất. Tuy nhiên, không có căn cứ, tài liệu nào cho rằng có việc làm đường lấy vào đất của bà M. UBND Thành phố Hồ Chí Minh xác định phần đất tranh chấp thực tế chỉ còn 1.707,3 m². Do vậy, ngày 12/10/2012, Chủ tịch UBND Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 5233/QĐ-UBND sửa đổi Điều 1 Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC để công nhận cho bà M được sử dụng diện tích 1.468 m², ông H được sử dụng 239,2 m² là không có căn cứ.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều nhận định cho rằng quá trình giải quyết tranh chấp bằng Quyết định số 3586/QĐ-UB-NC ngày 10/7/1998, bà M không có khiếu nại nên Quyết định này đã có hiệu lực pháp luật. Việc UBND Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 08/5/2012 của Công ty Tư vấn - Xây dựng - Thương mại và Đo đạc Phú Gia Thịnh để xác định diện tích đất thực tế bà M có 1.707,3 m² và cho là diện tích đất nhỏ hơn là do mở đường giao thông là không có cơ sở vững chắc.

[5] Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm cũng chưa làm rõ việc: Khi bà M đòi lại 1.800 m² đất thì trong phần diện tích đất này có phần đất gia đình bà M đã chuyển nhượng cho bà B không? Có việc Nhà nước mở đường lấy vào phần đất của gia đình bà M không? Nếu có mở đường thì diện tích bị thiệt hại cụ thể là bao nhiêu. Các vấn đề này cũng chưa được làm rõ, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chỉ căn cứ vào báo cáo của Thanh tra Thành phố Hồ Chí Minh và căn cứ trình bày của UBND Thành phố Hồ Chí Minh để bác đơn khởi kiện của bà M là không khách quan.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 271, khoản 3 Điều 172, khoản 2 Điều 274 Luật Tổ tụng hành chính;

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 06/2019/KN-HC ngày 12/3/2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 62/2015/HC-PT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;

2. Hủy Bản án hành chính phúc thẩm 62/2015/HC-PT ngày 28/8/2015 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án hành chính sơ thẩm số 1385/2014/HC-ST ngày 28/11/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDTC (để báo cáo);
- VKSNDTC (Vụ 10 - để biết);
- TAND cấp cao tại TPHCM;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh (02 bản kèm HSVA);
- VKSNDCC tại TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Vụ GDKTIII (3b), VP (TANDTC), Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Xuân Đào